
ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG CỦA VIỆT NAM

Phan Thị Hằng Nga

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: phannga@ufm.edu.vn

Lê Thị Thúy Hằng

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: ltt.hang@ufm.edu.vn

Mã bài: JED-1516

Ngày nhận bài: 09/12/2023

Ngày nhận bài sửa: 20/01/2024

Ngày duyệt đăng: 03/02/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1516

Tóm tắt

Nghiên cứu xem xét tác động của chính sách tài chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương của Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng mô hình FGLS đối với chuỗi dữ liệu bảng gồm các yếu tố: Thu nhập bình quân đầu người theo tháng, PAPI Tham nhũng, Dân số trong độ tuổi lao động, Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, và Tổng thu thuế tại các địa phương giai đoạn từ năm 2012-2021. Nghiên cứu đã cung cấp thêm các bằng chứng thực nghiệm về những tác động của chính sách tài chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh lựa chọn Việt Nam. Sự phát triển về quy mô, hiệu quả hoạt động, mức độ ổn định của chính sách tài chính và tăng năng lực cạnh tranh tại các tỉnh thành của quốc gia sẽ quyết định mức độ tăng trưởng của nền kinh tế. Những phát hiện về ảnh hưởng của chính sách tài chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối việc hoạch định chính sách.

Từ khóa: Chính sách tài chính, Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.

Mã JEL: E5

The impact of financial policies and provincial competitiveness on economic growth in localities of Vietnam

Abstract

This study examines the impact of provincial competitive capacity and financial policies on Vietnam's economic growth. The authors analyze panel data series from 2012 to 2021 using the FGLS models, with variables including average monthly income per capita, PAPI (Corruption Index), population of working age, provincial competitive capability, and total state budget revenue of Vietnam. Further empirical data regarding the impact of provincial competitive capabilities and financial policies on Vietnam's economic development was uncovered through the research. Vietnam is an emerging market distinguished by its distinctive financial systems and varying levels of provincial competitiveness, both of which have a substantial influence on the overall development of the nation. The level of financial system development, expansion of size, operational efficiency, stability of financial policies, and accessibility to financial capital sources in the country's provinces will all influence the rate of economic expansion. The consequences for policy formulation are substantial in light of the findings regarding the impact of provincial competitive capabilities and financial policies on economic development.

Keywords: Financial Policies, Competitive Capacity, Economic Growth, Vietnam.

JEL Code: E5

1. Giới thiệu

Tầm quan trọng của việc phát triển chiến lược tài chính có vai trò quan trọng cả ở các nước phát triển và các nền kinh tế đang phát triển. Các văn bản chính phủ cần xác định nhiệm vụ chiến lược để phát triển hệ thống ngân sách, hướng dẫn phối hợp các thành phần của nó trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Chính sách tài chính là một công cụ mạnh mẽ để tác động ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy phát triển và tăng trưởng kinh tế. Hiệu quả của chính sách tài chính được quyết định bởi mức độ duy trì sự bền vững lâu dài, ổn định và cân đối của hệ thống ngân sách. Đồng thời, chính sách tài chính cần tránh xảy ra các các hình thức biểu hiện của sự bất ổn tài chính trong hệ thống luân chuyển vốn, biểu hiện thông qua tính không liên tục và ổn định của vòng quay vốn; không đảm bảo thanh toán đầy đủ và kịp thời của hệ thống ngân sách.

Sự hình thành của hệ thống các biện pháp, mục tiêu, nguyên tắc, phương hướng, nhiệm vụ tài chính và kinh tế dài hạn của đất nước, các yếu tố cấu thành của chính sách tài chính cần đảm bảo tính nhất quán trong các hành động của cơ quan nhà nước và các cơ quan địa phương. Các định hướng chiến lược của chính sách tài chính là cơ sở cho xây dựng các giải pháp thiết thực hiệu quả để đảm bảo các nguồn vốn bền vững, ổn định và cân bằng, góp phần để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tính bền vững được đặc trưng bởi khả năng của nhà nước và các cơ quan chính quyền địa phương để tài trợ kịp thời và đầy đủ chi ngân sách, hỗ trợ phần ngân sách thâm hụt và nợ công trong tổng sản phẩm quốc nội ở mức hợp lý về mặt kinh tế. Sự ổn định ngân sách là sự ổn định của cơ cấu các thành phần ngân sách trong quá trình xây dựng và triển khai phù hợp với mức độ phát triển, điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia.

Xác định một cách kịp thời các phương pháp và công cụ của chính sách tài chính cần thiết để đạt được các mục tiêu đã đề ra; để đánh giá các xu hướng bất lợi và các nguy cơ vi phạm tính bền vững, ổn định ngân sách, chú trọng các biện pháp phòng ngừa. Khi xây dựng các chiến lược tài chính, cần tính đến các đặc điểm thể chế, xu hướng và chu kỳ của các quá trình kinh tế mà không làm ảnh hưởng đến các mục tiêu phát triển của thống tài chính nói chung.

Khả năng của một quốc gia tạo ra tăng trưởng kinh tế thông qua chính sách tài khóa, tiền tệ hoặc thu nhập, cũng như các biện pháp kinh tế khác là chủ đề của nhiều nghiên cứu kinh tế. Các biện pháp chính sách tài chính được phản ánh đặc biệt trong trường hợp các chuyển động kinh tế theo chu kỳ ở một quốc gia, có thể là chu kỳ mở rộng hoặc suy thoái. Lợi ích ngắn hạn của một số bên trong quy trình ngân sách phải tuân theo các mục tiêu và chính sách dài hạn mong muốn và được tuyên bố cần đạt được thông qua chính ngân sách. Đây là một lý do làm nổi bật tầm quan trọng của việc lập quy trình ngân sách, để tác động càng nhiều càng tốt đến việc thực hiện các mục tiêu dài hạn của một quốc gia nhất định (Bratić, 2010).

Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi nên dựa trên triển vọng kinh tế xã hội, dự kiến sự phát triển của quốc gia; đảm bảo tính nhất quán của chỉ báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Lập kế hoạch ngân sách; xây dựng ngân sách trên cơ sở đánh giá các phương án chính sách tài chính; đánh giá tác động của ngoại sinh và nội sinh các yếu tố về bền vững, ổn định và cân đối ngân sách. Trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu và rộng hiện nay, cơ cấu các thành phần của ngân sách, các đặc điểm thể chế ngày càng trở nên khó đánh giá ở cả nền kinh tế phát triển và nền kinh tế đang chuyển đổi. Chiến lược tài chính của chính phủ đưa ra các kịch bản khác nhau cho việc chuẩn bị và thực hiện các biện pháp điều tiết dựa trên các xu hướng và mục tiêu kinh tế vĩ mô ở giai đoạn phát triển xã hội thích hợp. Việc phối hợp thận trọng các công cụ tài chính, tiền tệ để duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và tăng cường các yếu tố phát triển nội sinh là phù hợp.

Như vậy, các ưu tiên của chiến lược tài chính hiện đại kết hợp các điều kiện tài chính, tiền tệ và đầu tư thuận lợi để tăng trưởng kinh tế bền vững với những hạn chế hợp lý về thể chế. Điều quan trọng là phải phối hợp các hành động của ngân hàng trung ương và cơ quan tài chính nhờ cách tiếp cận thể chế, cải thiện tính minh bạch và hiệu quả của sự tương tác giữa các bộ phận chức năng. Vì vậy, nghiên cứu này cung cấp thêm các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa chính sách tài chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Phần còn lại của bài báo được cấu trúc như sau. Phần thứ hai mô tả các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan. Phần thứ ba trình bày mô hình và dữ liệu nghiên cứu. Phần thứ tư trình bày kết quả thực nghiệm của nghiên cứu. Phần cuối cùng kết luận và đề xuất các hàm ý hoàn thiện chính sách góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về chính sách tài chính và tăng trưởng kinh tế

Keynes (1936), với tác phẩm nổi tiếng “Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ”. Ông đã có sự thay đổi quan điểm và cách nhìn về nền kinh tế và vai trò của Nhà nước trong xã hội. Keynes cho rằng, để thúc đẩy tăng trưởng, thoát khỏi khủng hoảng, thất nghiệp, Chính phủ phải điều tiết bằng chính sách kinh tế, những chính sách này nhằm tăng cầu tiêu dùng. Theo đó, Chính phủ cần tăng chi tiêu ngân sách nhà nước để kích thích đầu tư và trợ cấp vốn cho các doanh nghiệp. Keynes đề nghị giảm thuế khi kinh tế suy thoái để khuyến khích đầu tư, tăng lợi nhuận cho các doanh nghiệp, tăng thu nhập khu vực các hộ gia đình, làm cho chi tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình tăng lên, thúc đẩy đầu tư xã hội.

Mô hình Solow (1956), Lý thuyết về tăng trưởng kinh tế hiện đại cho thấy tăng trưởng dựa trên các yếu tố từ phía cung, gồm các yếu tố cố định: đất đai và tài nguyên thiên nhiên khác (hầm mỏ, rừng, biển, sông ngòi) và các yếu tố biến đổi: Vốn, lao động và công nghệ. Trong đó, tỉ lệ phát triển công nghệ là yếu tố chính quyết định năng suất. Theo mô hình này muốn đạt tăng trưởng kinh tế thì quốc gia đó, tỉnh đó phải phát huy và khai thác hiệu quả các yếu tố cung như đất đai, tài nguyên thiên nhiên, lao động, thu hút vốn đầu tư, tạo cơ chế thuận lợi để phát triển kinh tế, các chỉ tiêu này được thể hiện trong năng lực cạnh tranh của các tỉnh, của quốc gia. Nội hàm lý thuyết cho thấy giữa chính sách của chính phủ, tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh của quốc gia có mối quan hệ chặt chẽ, sự thay đổi của chính sách sẽ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh và từ đó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Từ các lý thuyết trên đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về chính sách của chính phủ, năng lực cạnh tranh tác động đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia, của các địa phương trong các quốc gia, cụ thể:

Forte & Magazzino (2016) cho rằng một đơn vị tăng chi tiêu chính phủ có xu hướng làm giảm hiệu suất tăng trưởng 0,44. Tuy nhiên, các tác giả đã phát hiện ra rằng chi tiêu vốn hướng vào tư liệu sản xuất hoặc giảm thuế có xu hướng đóng vai trò khuyến khích trong quá trình tăng trưởng. Hơn nữa, những phát hiện của bài viết này nhấn mạnh sự cần thiết phải củng cố chính sách tài chính để có hiệu suất tăng trưởng tốt hơn.

Arestis (2015) cho rằng chính sách tài khóa là một công cụ hữu ích để ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là trong sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ và các biện pháp điều tiết tài chính khác của chính phủ trong lĩnh vực ổn định tài chính. Simionescu & cộng sự (2017) nhận thấy rằng chi tiêu ngân sách tương quan với tốc độ tăng trưởng GDP thực tế, nhưng tác động của chúng phụ thuộc vào đặc thù của chính sách tài chính quốc gia. Chugunov & cộng sự (2018) đã nghiên cứu tác động của các công cụ chính sách tài chính tới tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Các tác giả nhận thấy rằng các điều chỉnh tài khóa mở rộng dựa trên cắt giảm nguồn thu của chính phủ và tăng chi tiêu có hiệu quả hơn là hoàn toàn dựa trên tăng chi tiêu. Việc củng cố tài chính đáng kể bao gồm việc cắt giảm chi tiêu cơ bản của chính phủ.

Lahutin (2017) đã chứng minh rằng sự phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ với định hướng chống lạm phát vốn có của nó sẽ khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Ông nhấn mạnh rằng các tác động chính của chính sách liên quan đến tài chính của chính phủ sẽ làm giảm sự biến động của các thông số kinh tế chính của tăng trưởng kinh tế.

Bokreta & Benanaya (2016) đã điều tra tính hiệu quả tương đối của chính sách tài chính và tiền tệ trong trường hợp Algeria. Nghiên cứu sử dụng mô hình đồng liên kết và sửa lỗi vector, và nhận thấy rằng chi tiêu chính phủ có tác động tích cực mạnh mẽ có ý nghĩa thống kê lên tăng trưởng sản lượng, trong khi tác động của thuế được cho là có dấu âm trong dài hạn. Chính sách tài khóa có tác động mạnh hơn chính sách tiền tệ trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Algeria. Kết luận tương tự được đưa ra bởi Okorie & cộng sự (2017) đã sử dụng mô hình độ trễ phân phối hồi quy tự động (ARDL) để xác định tầm quan trọng tương đối của các chính sách tài chính và tiền tệ ở Nigeria bằng cách sử dụng chuỗi thời gian hàng quý từ năm 1981-2012. Họ khẳng định rằng cả chính sách tiền tệ và tài khóa đều có tác động tích cực đáng kể đến thu nhập quốc gia.

Özer & Karagöl (2018) đã phân tích hiệu quả tăng trưởng tương đối của các chính sách tài chính và tiền tệ ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 1998 và 2016 bằng cách sử dụng các kỹ thuật kiểm tra giới hạn ARDL, kiểm tra quan hệ nhân quả Granger và kết quả là biến chính sách tài khóa có tác động đáng kể trong dài hạn đến tăng trưởng. Chính sách tài khóa dường như hiệu quả hơn chính sách tiền tệ trong thời gian nghiên cứu, hàm ý việc xem xét lại việc thực hiện cả hai chính sách nhằm đạt được tăng trưởng kinh tế.

William (2013) đã thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm cho một tập dữ liệu của Mỹ và phát hiện ra rằng các thành phố lớn mang đến cho các công ty những cơ hội kinh doanh lớn và cũng thu những khoản thanh toán lớn.

Nghiên cứu của Nguyen (2017) xem xét vai trò năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đối với tăng trưởng kinh tế ở một số địa phương, nghiên cứu này đã tiến hành kiểm định nhân quả Granger cho dữ liệu bảng của 60 tỉnh thành ở Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2014 và nhận thấy tồn tại mối liên hệ nhân quả hai chiều giữa năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu nhằm mục đích: (1) Điều tra mối quan hệ giữa quản trị nhà nước và tăng trưởng kinh tế cho bộ dữ liệu của 60 tỉnh thành ở Việt Nam giai đoạn 2006-2014; (2) Đo lường tác động của trình độ quản lý tới tăng trưởng kinh tế trong cùng thời kỳ. Hơn nữa, bằng cách sử dụng phương pháp ước tính mômen tổng quát (SGMM) cho thấy chỉ số năng lực cạnh tranh chung cấp tỉnh và doanh thu thuế có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế ở mức 1%. Đáng chú ý, tác động của các thành phần thu thuế và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tới tăng trưởng rất đa dạng. Những phát hiện này hàm ý rằng các nhà hoạch định chính sách nên tập trung vào chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ngày càng tăng cũng như thiết lập một hệ thống thu thuế hiệu quả để thúc đẩy tăng trưởng.

Acemoglu & cộng sự (2015) sử dụng mô hình GMM đối với dữ liệu năm 1995 của Colombia, kết quả cho thấy mức độ hoàn chỉnh hành lang pháp lý của chính phủ, khả năng cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ công cũng như năng lực hoàn thiện chính sách điều tiết cho các hoạt động của nền kinh tế, cho thấy được năng lực của cơ quan quản lý ở Colombia. Ở một tỉnh mà chính quyền có điểm yếu về những năng lực này thì sẽ có mối quan hệ tiêu cực với kết quả kinh tế. Dincecco & Katz (2012) đã điều tra dữ liệu bảng của 11 quốc gia ở Châu Âu về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và họ lập luận rằng các cơ quan có khả năng khai thác các tiềm năng vốn có một cách hiệu quả có thể đạt được kết quả kinh tế cao hơn. Về lâu dài, năng lực của chính quyền cấp tỉnh là yếu tố thành công then chốt trong việc phát triển nền kinh tế. Phan (2013) đã thực hiện một nghiên cứu thực nghiệm về dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2010 và nhận thấy rằng các cơ quan chức năng tập trung vào việc cải thiện chỉ số cạnh tranh như: tiếp cận các thủ tục hành chính, chi phí không chính thức và sự điều hành của chính quyền ảnh hưởng tích cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và điều này sẽ gián tiếp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Knutsen (2013) đã thực hiện các mô hình OLS, PSCE và FE trên dữ liệu bảng của các quốc gia cận Sahara ở Châu Phi từ năm 1984 đến năm 2004 và kết quả cho thấy rằng hiệu quả tăng trưởng của các tỉnh thành phụ thuộc vào năng lực của chính quyền. Do đó, ở những khu vực mà chính phủ có bộ máy hành chính yếu kém nhưng có nền dân chủ mạnh mẽ thì nó vẫn có tác động tích cực đến tăng trưởng. Majid & cộng sự (2014) đã thực hiện một cuộc khảo sát về năng lực cạnh tranh của hai thành phố ở Malaysia và chỉ ra rằng chính quyền địa phương có vai trò then chốt trong việc thực hiện các kế hoạch và chính sách phát triển quốc gia, do đó họ đóng vai trò quan trọng, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của khu vực.

Nghiên cứu của Nguyen & Luu (2021) nhằm mục đích đánh giá về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ở Tây Nguyên Việt Nam. Nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa PCI và khả năng thu hút các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực, từ đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh trong khu vực. Bộ dữ liệu thứ cấp về PCI và doanh nghiệp được kết hợp với dữ liệu sơ cấp được thu thập từ các phương pháp định tính để khám phá tác động của PCI đến việc thu hút doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, năm 2018, số doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Nguyên chiếm 2,2% tổng vốn đầu tư và chiếm 1,1% cả nước. PCI có mối tương quan chặt chẽ với số lượng doanh nghiệp, số lao động và vốn của doanh nghiệp. Do đó, để thu hút doanh nghiệp, chính quyền các địa phương trong khu vực cần cải thiện các chỉ số phụ từ đó cải thiện điểm PCI chung.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu xem xét chính sách tài chính thông qua TAX: Tổng thu thuế cho ngân sách nhà nước và PCI: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế đại diện thông qua TNBQN: Thu nhập bình quân đầu người theo tháng, ngoài ra còn có các biến kiểm soát như PAPITN: PAPI Tham nhũng được lấy theo chỉ số index; LD: Dân số trong độ tuổi lao động. Cách thức thu thập dữ liệu và đo lường các biến được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả biến nghiên cứu

STT	Tên biến	Đo lường	Nguồn dữ liệu
1	Thu nhập bình quân đầu người/tỉnh (TNBQN)	$\ln(TNBQN_{it})$ Thu nhập BQ đầu người theo tháng của từng địa phương công bố	Tổng cục thống kê Việt Nam (GSO) Trang web: https://www.gso.gov.vn
2	Dân số trong độ tuổi lao động/tỉnh (LD)	$\ln(LD_{it})$ Dân số của từng địa phương trong độ tuổi lao động	
3	Tổng thu thuế/tỉnh (TAX)	$\ln(TAX_{it})$ tổng thu thuế của từng địa phương	Báo cáo thường niên của Kho bạc Nhà nước
4	Chỉ số PAPI cấp tỉnh (PAPITN)	Tính theo chỉ số index công bố của từng địa phương	Trang web: https://papi.org.vn/
5	Chỉ số PCI cấp tỉnh (PCI)	$\ln(PCI_{it})$ điểm số công bố của từng địa phương	Trang web: https://pcivietnam.vn/

Kết quả thống kê các biến được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê các biến của mô hình

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Sai số chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
PAPITN	630	6,256	,909	0	8,29
LD	630	13,470	,566	11,881	15,389
PCI	630	61,051	4,451	45,12	75,09
TAX	630	16,520	,665	14,827	19,344
TNBQN	630	14,779	,416	13,538	15,821

3.2. Mô hình Pooled OLS, FEM, REM

Để phân tích tác động chính sách tài chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đến tăng trưởng kinh tế tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy với dữ liệu dạng bảng bằng các phương pháp ước lượng (cơ bản) được sử dụng gồm: Pooled regression (Pooled OLS), Fixed effects model (FEM) và Random effects model (REM). Mô hình đề xuất có dạng như sau:

$$Y_{it} = \alpha_i + \beta_i X_i + \gamma_i \sum_{i=1}^n Z_{it} + u_{it}$$

Y_{it} : Tăng trưởng kinh tế tỉnh i năm t .

X_i : Chính sách tài chính tỉnh i ; năng lực cạnh tranh tỉnh i

Z_{it} : Tập hợp các biến kiểm soát vĩ mô tại các địa phương (lạm phát, lao động, thất nghiệp, tham nhũng...).

Để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp nhất, kiểm định F được sử dụng để lựa chọn giữa phương pháp ước lượng Pooled OLS và FEM, kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn giữa phương pháp ước lượng FEM và REM, kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian multiplier được sử dụng để lựa chọn giữa phương pháp ước lượng Pooled OLS và REM. Dựa trên phương pháp ước lượng được lựa chọn, các kiểm định được thực hiện tiếp theo gồm: kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, kiểm định hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và kiểm định hiện tượng tự tương quan giữa các sai số. Sau đó, phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi - FGLS được sử dụng để khắc phục hiện tượng phương sai của sai số thay đổi (nếu có), hiện tượng tự tương quan giữa các sai số (nếu có).

4. Các kiểm định và kết quả nghiên cứu

Bảng 3. Tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	PAPITN	LD	PCI	TAX	F
PAPITN	1,0000				2,43
LD	-0,0115	1,0000			1,83
PCI	0,2917	0,2654	1,0000		1,57
TAX	0,1436	0,6584	0,5538	1,0000	1,11

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata

Theo ma trận tương quan (Bảng 3) thì giá trị tuyệt đối hệ số tương quan cặp giữa các biến đều rất nhỏ hơn so với 0,7. Điều này cho thấy, không có hiện tượng tương quan mạnh giữa các biến độc lập. Tuy nhiên, để chắc chắn rằng vấn đề đa cộng tuyến không xảy ra giữa các biến trong mô hình nghiên cứu, nghiên cứu kiểm tra giá trị hệ số nhân tố phóng đại phương sai (VIF) để kết luận vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả (Bảng 4) cho thấy, hệ số tương quan giữa các biến tương đối nhỏ và các thành phần nhân tố trong mô hình cho hệ số VIF đều rất nhỏ ($VIF < 3$), chứng tỏ mô hình không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4. Kiểm định đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
TAX	2,43	0,4108
LD	1,83	0,5460
PCI	1,57	0,6368
PAPITN	1,11	0,9040
Mean VIF	1,74	

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata

Bảng 5. Kết quả hồi quy mô hình

Mô hình	POOL	FEM	REM	FGLS
Biến phụ thuộc	TNBQN	TNBQN	TNBQN	TNBQN
PAPITN	0,0203*	0,00717	0,008	0,005
	[1,66]	[0,94]	[1,13]	[0,98]
LD	0,162***	0,199**	0,0790*	0,155***
	[6,43]	[2,18]	[1,79]	[7,03]
PCI	0,0510***	0,0348***	0,0370***	0,0291***
	[17,19]	[15,70]	[17,35]	[16,00]
TAX	0,102***	0,310***	0,281***	0,158***
	[4,12]	[14,67]	[14,52]	[10,54]
_cons	7,668***	4,808***	6,763***	8,260***
	[26,76]	[3,61]	[10,83]	[29,42]
N	630	630	630	630
R-sq	0,600	0,750		
Độ phù hợp mô hình	F(62, 563)	F(8,177)	Wald chi2 (4)	Wald chi2 (4)
Thông kê F/ Wald chi2	27,32***	29,64***	29,25***	826,80***
Lựa chọn mô hình				
Kiểm định ảnh hưởng cố định (Wald test) F(1, 62)	422,43 (P=0,000)***			
Kiểm định Hausman (Hausman test) (chi2(4))	29,25 (P=0,000)***			
Kiểm định phương sai sai số thay đổi				
chibar2(01)	307,55***			
Kiểm định tương quan chuỗi				
ALM(lambda=0)	1515,81***			

Ghi chú: Ký hiệu ***, ** và * lần lượt biểu thị cho mức ý nghĩa 1%; 5% và 10%; Thông kê t trong ngoặc []

Nguồn: Kết quả hồi quy Stata

Kết quả bảng 5 cho thấy, cả 3 mô hình POOL, FEM, REM đều có các chỉ số thống kê F, Wald có giá trị Prob $\leq 5\%$ nên tất cả đều được đánh giá là phù hợp. Kết quả lựa chọn giữa FEM và POOL bằng kiểm định Wald có $F(62, 563) = 27,32$ và $F(8, 177) = 29,64$ đều có giá trị Prob $> F = 0,0000$ ($\leq 1\%$), đủ căn cứ để chứng minh là tồn tại sự khác biệt đặc trưng giữa các ngân hàng trong mô hình nghiên cứu, nghĩa là mô hình FEM được chọn.

Kết quả kiểm định Hausman lựa chọn FEM hoặc REM (bảng 4) cho thấy cho thấy giá trị Prob $> \chi^2$ ($> 5\%$) với $\chi^2(10) = 29,25$ và $\chi^2(10) = 826,80$, đủ bằng chứng để khẳng định mô hình REM là phù hợp

hơn mô hình FEM. Như vậy, mô hình FEM sẽ được sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

Sau khi lựa chọn được mô hình phù hợp, nghiên cứu tiếp tục thực hiện kiểm định Breusch & Pagan cho mô hình FEM để kiểm định phương sai thay đổi và tương quan chuỗi. Từ kết quả kiểm định ở Bảng 4, giá trị $\chi^2(01)$ có $Prob > \chi^2$ nhỏ hơn 1%, và $ALM(\lambda=0)$ có $Pr > \chi^2(1)$ nhỏ hơn 1%, cho thấy mô hình FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Điều này sẽ làm giảm tính hiệu quả của mô hình FEM. Trong điều kiện các giả định về hiện tượng phương sai sai số không đổi và tự tương quan bị vi phạm, phương pháp ước lượng bình phương bé nhất tổng quá khả thi (FGLS) là sự lựa chọn phù hợp, để kết quả ước lượng không chệch và hiệu quả.

Theo kết quả hồi quy từ mô hình FGLS cho thấy chính sách tài chính (chính sách thuế) thể hiện qua giá trị thu thuế hằng năm của địa phương có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của từng địa phương trong giai đoạn nghiên cứu. Với mức tác động là tổng thu thuế tại các địa phương tăng 1 đơn vị sẽ góp phần cho Thu nhập bình quân đầu người theo tháng tăng 0,1576 đơn vị, mức tác động đáng kể điều này cho thấy thu thuế của nhà nước đã đầu tư cho hoạt động kinh tế phù hợp từ đó có làm cho thu nhập bình quân đầu người hằng tháng đã tăng lên, góp phần nâng cao đời sống cho người dân.

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của từng địa phương trong giai đoạn nghiên cứu. Với mức tác động là Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng 1 đơn vị sẽ góp phần cho Thu nhập bình quân đầu người theo tháng tăng 0,02912 đơn vị, kết quả này hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam vì khi NLCT cấp tỉnh tăng lên thì tỉnh đó sẽ thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư bên trong và bên ngoài địa phương (thu hút vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, nhân lực,...) kết quả sẽ giúp cho kinh tế địa phương tăng, từ đó có làm cho thu nhập bình quân đầu người hằng tháng đã tăng lên, góp phần nâng cao đời sống cho người dân.

Kết quả hồi quy có thể thấy chủ trương chính sách của Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng trong thời gian qua là khá phù hợp, cụ thể: Việt Nam luôn xác định việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh các tỉnh, thành phố là một trong những trọng tâm chính sách kinh tế. Chính phủ (2018) đã ban hành nghị quyết về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, tiến hành nhiều giải pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Tiếp đó, Chính phủ (2022) tiếp tục ban hành nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2022, đặt ra các mục tiêu, các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm cho năm 2022 và tầm nhìn tới năm 2025. Các giải pháp nêu ra trong nghị quyết này sẽ góp phần thực hiện chủ trương tại nghị quyết của Quốc hội (2022) về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình và triển khai cụ thể Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác, trong thời gian qua, các tỉnh, thành phố tại Việt Nam đã có nhiều cải cách trong thủ tục hành chính, chất lượng môi trường kinh doanh, thúc đẩy các hoạt động đầu tư của Việt Nam. Với các chính sách đã nêu cho thấy các địa phương, bộ ngành triển khai và kết quả đã nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam và nó đã tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương của Việt Nam.

Xét về góc độ lý thuyết và thực tiễn thì kết quả nghiên cứu là phù hợp. Cụ thể: theo mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại được xây dựng và phát triển bởi Barro (1990) và Devarajan & cộng sự (1996) cho rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào thu thuế và chi tiêu của chính phủ, và kết quả thực nghiệm cũng cho thấy thu thuế tại các địa phương của Việt Nam thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2021. Hai lý thuyết trên đã chứng minh tăng trưởng kinh tế dựa trên các yếu tố đất đai, tài nguyên thiên nhiên, vốn, lao động và công nghệ, điều này có nghĩa là khai thác và triển khai tốt đất đai, tài nguyên, vốn, lao động thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho quốc gia đó và kết quả thực nghiệm tại các địa phương của Việt Nam các yếu tố này được hình thành và phát triển trong 10 thành phần của năng lực cạnh tranh cấp tỉnh gồm: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; (3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin liên quan đến kinh doanh được công khai; (4) Chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra, kiểm tra thấp; (5) Chi phí không chính thức thấp; (6) Môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; (7) Chính quyền năng động, sáng tạo trong tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; (9) Chính sách

và dịch vụ đào tạo lao động tốt; và (10) Giải quyết tranh chấp cho doanh nghiệp công bằng, hiệu quả và đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Kết quả kiểm định hồi quy cho thấy NLCT cấp tỉnh tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế là phù hợp thực tiễn và cả lý thuyết nền tảng.

5. Kết luận và hàm ý

Qua kết quả phân tích cho thấy cả chính sách tài chính và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tác động đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả nghiên cứu thu được cho thấy mối quan hệ giữa chính sách tài chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Nghiên cứu đã đóng góp các bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa chính sách tài chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh lựa chọn Việt Nam, một quốc gia đang phát triển, thay vì là các quốc gia phát triển. Rõ ràng so với các quốc gia phát triển, hệ thống tài chính tại các quốc gia đang phát triển có những đặc trưng riêng biệt như nhỏ hơn, mức độ phức tạp thấp hơn, thực hành pháp luật cũng kém hơn. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây không có sự tập trung và nhấn mạnh vào các quốc gia mà nền kinh tế cũng như khu vực tài chính đều có mức phát triển thấp. Những phát hiện về mối quan hệ giữa chính sách tài chính, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoạch định chính sách, từ kết quả này đề xuất các hàm ý sau:

Một là, các cơ quan quản lý cần giám sát chặt chẽ hệ thống tài chính để đảm bảo sự lành mạnh của thị trường và các định chế tài chính. Cần thúc đẩy sự minh bạch và cạnh tranh bình đẳng trong tiếp cận vốn để đảm bảo vốn được phân bổ cho những doanh nghiệp và lĩnh vực có thể sử dụng vốn một cách hiệu quả nhất. Khung pháp lý cũng cần được củng cố để làm công cụ rà soát, giám sát các định chế tài chính, đảm bảo tính lành mạnh của hệ thống và giúp cho thị trường có tính ổn định và nền kinh tế hoạt động diễn ra an toàn.

Hai là, Trong thời gian tới chính sách thuế cần rà soát điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện cho các tổ chức trong nền kinh tế, đồng thời nghiên cứu bổ sung các sắc thuế mới để quản lý các hoạt động phát sinh trong nền kinh tế.

Ba là, Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là biến số có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương do vậy các địa phương cần tăng năng lực cạnh tranh bằng các biện pháp: (1) Khai thác phát triển các sản phẩm thuộc thế mạnh của địa phương; (2) Giảm thiểu chi phí không chính thức cho doanh nghiệp; (3) Đảm bảo cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp; (4) Chính quyền địa phương cần tăng tính năng động, sáng tạo trong điều hành; (5) Chính quyền địa phương phải đẩy nhanh quá trình xử lý hồ sơ giấy tờ để giúp doanh nghiệp gia nhập thị trường nhanh hơn; (6) Tăng cường minh bạch thông tin; (7) tăng cường Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., García-Jimeno, C., & Robinson, J., 'State Capacity and Economic Development: A Network Approach', *American Economic Review*, 105 (2015) 8, 2364-2409. DOI: <https://doi.org/10.1257/aer.20140044>.
- Arestis, P. (2015), 'Coordination of fiscal with monetary and financial stability policies can better cure unemployment', *Review of Keynesian Economics*, 3(2), 233-247.
- Barro, R. J. (1990), 'Government spending in a simple model of endogenous growth', *Journal of Political Economy*, 98(2), 103-125.
- Bokreta, K., & Benanaya, D. (2016), 'The fiscal-monetary policy and economic growth in Algeria: VECM approach', *International Journal of Social, Behavioral, Educational, Economic, Business and Industrial Engineering*, 10(9), 3084-3088. DOI: <http://dx.doi.org/10.5281/ze-nodo.1126221>.
- Bratić, V. (2010), 'Politika proračuna i proračunskog procesa: primjer Hrvatske', *Anali Hrvatskog politološkog društva*, 07, 123-143.
- Chính phủ (2018), *Nghị Quyết số 19-2018/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo*, ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2018.

- Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 02/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2022*, ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022.
- Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ: Về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình*, ban hành ngày 30 tháng 01 năm 2022.
- Chugunov, I., & Pasichnyi, M. (2018), 'Fiscal stimuli and consolidation in emerging market economies', *Investment Management and Financial Innovations*, 15(4), 113-122. DOI: 10.21511/imfi.15(4).2018.09.
- Devarajan, S., Swaroop, V., & Zou, H. F. (1996), 'The composition of public expenditure and economic growth', *Journal of Monetary Economics*, 37(2), 313-344.
- Dincecco, M., & Katz, G. (2012), 'State capacity and long-run performance', BEHL working paper No. WP2013-01, *APSA 2012 Annual Meeting Paper*. DOI: <https://doi.org/10.2139/ssrn.2044578>
- Forte, F. & Magazzino, C. (2016), 'Government size and economic growth in Italy: a time-series analysis', *European Scientific Journal*, 12(7), 1857-7881.
- Keynes, J. M. (1936), 'The supply of gold', *The Economic Journal*, 46(183), 412-418.
- Knutsen, C. H. (2013), 'Democracy, State Capacity, and Economic Growth', *World Development*, 43, 1-18. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2012.10.014>.
- Lahutin, V. (2017), 'Economic policy of the state and effects of its realization', *Herald of Kyiv National University of Trade and Economics*, 4, 5-20.
- Majid, R. A., Mohamed, N., Haron, R., Omar, N. B., & Jomitin, B. (2014) 'Misappropriation of Assets in Local Authorities: A Challenge to Good Governance', *Procedia – Social and Behavioral Sciences*, 164, 345-350.
- Nguyen Phuong Le & Luu Van Duy (2021), 'Effect of provincial competitiveness index on enterprise attraction in the Central Highlands, Vietnam', *Szechenyi Istvan Egyetem*, 16(9), e0256525. DOI: <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0256525>.
- Nguyen Phuong Lien (2017), 'Causal Linkage among Tax Revenue, Provincial Competitiveness and Economic Growth at the Provincial Level: Evidence from Vietnam', *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 33(2), 38-48.
- Okorie, D., Sylvester, M.A., & Simon-Peter, D-A.C. (2017), 'Relative Effectiveness of Fiscal and Monetary Policies in Nigeria', *Asian Journal of Social Science Studies*, 2(1), 117-129.
- Özer, M., & Karagöl, V. (2018), 'Relative effectiveness of monetary and fiscal policies on output growth in Turkey: an ARDL bounds test approach, Equilibrium', *Quarterly Journal of Economics and Economic Policy*, 13(3), 391-40. DOI: <http://dx.doi.org/10.24136/eq.2018.019>.
- Phan, H. V. (2013), 'Effects of changes in provincial governance on the economic performance of the business sector: An empirical study using Vietnam's Provincial Competitiveness Index', *WASEDA Business & Economic Studies* 2013 No. 49, Hanoi.
- Quốc hội (2022), *Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội*, ban hành ngày 11 tháng 01 năm 2022.
- Simionescu, M., Lazányi, K., Sopková, G., Dobeš, K., & Adam, P. B. (2017), 'Determinants of Economic Growth in V4 Countries and Romania', *Journal of Competitiveness*, 8(1), 103-116.
- Solow, R. M. (1957), 'Technical Change and the Aggregate Production Function', *The Review of Economics and Statistics*, 39(3), 312-320.
- William, R. (2013), 'Are big city businesses more profitable than other firms?', *Managerial Finance*, 39(11), 1100-1119.